

**Đầu nối khí**  
**QSSK-12**  
Số bộ phận: 130641

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                        | Giá trị                                                                                                                                                          |
|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kích thước                                      | Tiêu chuẩn                                                                                                                                                       |
| Chiều rộng định mức                             | 6.3 mm                                                                                                                                                           |
| Loại ống mềm được phép                          | PAN-<br>PAN-MF-<br>PAN-R-<br>PAN-VO-<br>PEN-<br>PFAN-<br>PLN-<br>PTFEN<br>PUN-<br>PUN-CM-<br>PUN-DUO-<br>PUN-H-<br>PUN-H-DUO-<br>PUN-S-<br>PUN-S-DUO-<br>PUN-VO- |
| Độ sâu chèn ống                                 | 23.1 mm                                                                                                                                                          |
| Vị trí lắp đặt                                  | bất kỳ                                                                                                                                                           |
| Thiết kế                                        | Vách ngăn                                                                                                                                                        |
| Kích cỡ gói                                     | 1                                                                                                                                                                |
| Cấu trúc xây dựng                               | Nguyên tắc đẩy-kéo                                                                                                                                               |
| Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh | -0.095 MPA...0.6 MPA<br>-0.95 bar...6 bar<br>-13.775 psi...87 psi                                                                                                |
| Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ         | -0.095 MPA...1.4 MPA<br>-0.95 bar...14 bar<br>-13.775 psi...203 psi                                                                                              |
| Lưu ý về áp suất vận hành                       | Nước: tối đa 0,6 MPA ở tối đa 0 - 50 °C                                                                                                                          |
| Môi chất vận hành                               | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:-:-]<br>Nước (chất lỏng, không có đá)                                                                                            |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển           | Có thể hoạt động bằng dầu                                                                                                                                        |
| Lớp chống ăn mòn KBK                            | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                                                                                                                         |
| Tuân thủ LABS                                   | VDMA24364-B1/B2-L                                                                                                                                                |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                  | -10 °C...80 °C                                                                                                                                                   |
| trọng lượng sản phẩm                            | 98 g                                                                                                                                                             |

| Đặc tính                      | Giá trị                       |
|-------------------------------|-------------------------------|
| Cổng nối khí nén 1            | đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm |
| Cổng nối khí nén 2            | đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm |
| Màu vòng nhả                  | màu xanh dương                |
| Ghi chú vật liệu              | Tuân thủ RoHS                 |
| Vật liệu vỏ                   | PBT                           |
| Vật liệu vòng nhả             | POM                           |
| Vật liệu vòng đệm kín ống mềm | NBR                           |
| Đoạn kẹp ống vật liệu         | thép không gỉ hợp kim cao     |